

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1857 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt điều chỉnh nội dung Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư, xây dựng kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Công nghệ cao Long Thành, diện tích 410,31 ha” tại huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai

BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 25/2019/TT-BTNMT ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và quy định quản lý hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

Căn cứ Quyết định số 1026/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư, xây dựng kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Công nghệ cao Long Thành, diện tích 410,31 ha” tại huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Xét nội dung Văn bản số 40/CV-ACLT/Env ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Công ty cổ phần Đô thị Amata Long Thành và Hồ sơ đề nghị chấp thuận về môi trường của Dự án “Đầu tư, xây dựng kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Công nghệ cao Long Thành, diện tích 410,31 ha” tại huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường.



QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh nội dung Quyết định số 1026/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư, xây dựng kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Công nghệ cao Long Thành, diện tích 410,31 ha” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty cổ phần Đô thị Amata Long Thành (sau đây gọi là Chủ dự án) tại huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Trách nhiệm của Chủ dự án:

Chủ dự án chỉ được thực hiện thay đổi tại Điều 1 với các yêu cầu bắt buộc sau đây:

1. Quy định cụ thể đối với các cơ sở thứ cấp trong Khu công nghiệp Công nghệ cao Long Thành về việc xử lý sơ bộ nước thải trước khi xả vào hệ thống xử lý nước thải tập trung thông qua văn bản thỏa thuận; thiết lập hệ thống kiểm soát các nguồn nước thải đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Công nghệ cao Long Thành theo đúng quy định.

2. Xây dựng, vận hành hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Công nghệ cao Long Thành đảm bảo toàn bộ các nguồn nước thải phát sinh trong quá trình hoạt động của Khu công nghiệp Công nghệ cao Long Thành được thu gom, xử lý đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cột A với các hệ số $Kq = 0,9$; $Kf = 0,9$ trước khi xả ra nguồn tiếp nhận. Không được phép xả thải trong trường hợp xảy ra sự cố với trạm xử lý nước thải tập trung hoặc nước thải sau xử lý không đạt quy định này.

3. Thực hiện nghiêm túc các nội dung bảo vệ môi trường đã được phê duyệt tại Quyết định số 1026/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án và các trách nhiệm khác theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và điều chỉnh Quyết định số 1026/QĐ-BTNMT ngày 29 tháng 3 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án. /.

Nơi nhận:

- Công ty cổ phần Đô thị Amata Long Thành;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Đồng Nai;
- Sở TN&MT tỉnh Đồng Nai;
- Ban quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai;
- Lưu: VT, VPMC, TCMT (2). PN (9).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỦ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

Phụ lục

**ĐIỀU CHỈNH NỘI DUNG QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT BÁO CÁO
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN
“ĐẦU TƯ, XÂY DỰNG KINH DOANH HẠ TẦNG KHU CÔNG NGHIỆP
CÔNG NGHỆ CAO LONG THÀNH, DIỆN TÍCH 410,31 HA”
TẠI HUYỆN LONG THÀNH, TỈNH ĐỒNG NAI**

*(Kèm theo Quyết định số 1857 /QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 8 năm 2020
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)*

Bổ sung các nhóm, mã, ngành thu hút đầu tư vào Khu công nghiệp Công nghệ cao Long Thành theo Quyết định số 27/2018/QĐ-TTg ngày 06 tháng 7 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, cụ thể như sau:

TT	Tên nhóm ngành	Mã số	Tên ngành
1	Sản xuất chế biến thực phẩm, đồ uống (không bao gồm chế biến thủy sản, giết mổ gia súc, gia cầm, chế biến tinh bột sắn, chế biến mía đường, bột ngọt, bia, rượu, cồn công nghiệp, sơ chế nông sản và thức ăn gia súc, gia cầm, thủy sản)	10500	Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa
		10710	Sản xuất các loại bánh từ bột
		10730	Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo
		10740	Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự
		10759	Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn khác
		10770	Sản xuất cà phê
		10790	Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu
		11041	Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai
		11042	Sản xuất đồ uống không cồn
2	Công nghệ may mặc (không bao gồm nhuộm vải, sợi, giặt mài)	13920	Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)
		13930	Sản xuất thảm, chăn, đệm
		13940	Sản xuất các loại dây bện và lưới
		14100	May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)
		14300	Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc
3	Công nghệ bao bì, in ấn (không bao gồm sản xuất bột giấy và giấy nguyên liệu, ván sợi MDF, HDF)	17021	Sản xuất bao bì bằng giấy, bìa
		17022	Sản xuất giấy nhãn và bìa nhãn
		17090	Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu
4	Phối trộn phân bón	20290	Sản xuất sản phẩm hoá chất khác chưa được phân vào đâu (phối trộn phân bón)
5	Công nghiệp sản xuất	21001	Sản xuất thuốc các loại

	thuốc, hóa dược và dược liệu	21002	Sản xuất hoá dược và dược liệu
6	Công nghiệp cao su và plastic (không bao gồm sơ chế, chế biến mũ cao su, sản xuất săm, lốp cao su, đắp và tái chế lốp cao su)	22201	Sản xuất bao bì từ plastic
		22209	Sản xuất sản phẩm khác từ plastic
7	Công nghiệp cơ khí, máy móc, thiết bị (không có công đoạn xi mạ, làm sạch bề mặt kim loại bằng hóa chất)	25110	Sản xuất các cấu kiện kim loại
		25120	Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại
		25920	Gia công cơ khí
		25930	Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng
		25991	Sản xuất đồ dùng bằng kim loại cho nhà bếp, nhà vệ sinh và nhà ăn
		25999	Sản xuất sản phẩm khác còn lại bằng kim loại chưa được phân vào đâu
		28120	Sản xuất thiết bị sử dụng năng lượng chiết lưu
		28140	Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động
		28170	Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)
28180	Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén		
8	Công nghiệp sản xuất linh kiện, thiết bị điện, điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học (bao gồm loại hình sản xuất và lắp ráp sử dụng công nghệ cao, ít phát sinh nước thải)	26100	Sản xuất linh kiện điện tử
		26200	Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính
		26300	Sản xuất thiết bị truyền thông
		26400	Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng
		26510	Sản xuất thiết bị đo lường, kiểm tra, định hướng và điều khiển
		26520	Sản xuất đồng hồ
		26600	Sản xuất thiết bị bức xạ, thiết bị điện tử trong y học, điện liệu pháp
		26700	Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học
		26800	Sản xuất băng, đĩa từ tính và quang học
		27310	Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học

		27320	Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác
		27330	Sản xuất thiết bị, dây dẫn điện các loại
		27400	Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng
		27500	Sản xuất đồ điện dân dụng
		27900	Sản xuất thiết bị điện khác
9	Công nghiệp ô tô, phương tiện vận tải và các loại xe có động cơ	29100	Sản xuất ô tô và xe có động cơ khác
		29300	Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe ô tô và xe có động cơ khác
10	Công nghiệp sản xuất đồ kim hoàn, giả kim hoàn, sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng	32110	Sản xuất đồ kim hoàn và chi tiết liên quan
		32120	Sản xuất đồ giả kim hoàn và chi tiết liên quan
		32200	Sản xuất nhạc cụ
		32300	Sản xuất dụng cụ thể dục, thể thao
		32400	Sản xuất đồ chơi, trò chơi
		32501	Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa
		32502	Sản xuất dụng cụ chỉnh hình, phục hồi chức năng
		32900	Sản xuất khác chưa được phân vào đâu

